**[English](https://www.doe.mass.edu/sped/spp/indicators/indicator14/) |**[**繁體中文**](https://www.doe.mass.edu/sped/spp/indicators/indicator14/indicator14-chinese.docx)**|**[**Kreyòl Ayisyen**](https://www.doe.mass.edu/sped/spp/indicators/indicator14/indicator14-haitiancreole.docx)**|**[**português​**](https://www.doe.mass.edu/sped/spp/indicators/indicator14/indicator14-portuguese.docx)**|**[**español**](https://www.doe.mass.edu/sped/spp/indicators/indicator14/indicator14-spanish.docx)**| Việt​**

# **Chỉ số 14: Kết quả sau giờ học đối với Học sinh có IEP**

## **Chỉ số 14 là gì?**

Chỉ số 14 là một trong 17 Chỉ số mà Văn phòng Chương trình giáo dục đặc biệt Hoa Kỳ (OSEP) sử dụng để xem liệu các khu học chánh có tuân thủ luật giáo dục đặc biệt hay không và liệu giáo dục đặc biệt có cải thiện kết quả cho học sinh khuyết tật hay không.

Chỉ số 14 cho biết liệu các học sinh có Chương trình giáo dục cá nhân (IEP) là đang đi học hay có việc làm sau một năm các em rời trường trung học phổ thông khi tốt nghiệp, quá 22 tuổi hoặc bỏ học.

## **Tại sao Chỉ số 14 lại quan trọng?**

Chỉ số 14 cho chúng ta biết về cuộc sống của học sinh có IEP sau một năm các em rời trường trung học phổ thông. Đó là cách để chúng ta biết liệu chương trình học của học sinh có chuẩn bị tốt cho cuộc sống trưởng thành của các em hay không.

## **Massachusetts thu thập dữ liệu Chỉ số 14 như thế nào?**

Bắt đầu vào năm 2023, Massachusetts đang chuyển sang việc thu thập dữ liệu trên toàn tiểu bang. Điều này sẽ cho chúng ta cái nhìn toàn diện hơn về cuộc sống của các học sinh có IEP sau một năm các em rời trường trung học phổ thông. Sự thay đổi này đối với việc thu thập dữ liệu trên toàn tiểu bang sẽ cải thiện khả năng của Massachusetts trong việc phân tách và phân tích dữ liệu theo cách có ý nghĩa về mặt thống kê và để so sánh tốt hơn giữa dữ liệu Chỉ số 14 với dữ liệu tốt nghiệp (Chỉ số 1) và dữ liệu bỏ học (Chỉ số 2).

Việc thu thập dữ liệu xảy ra vào mùa hè và đầu mùa thu. Các khu học chánh sẽ khảo sát từng học sinh cũ có IEP bằng cách sử dụng *Khảo sát sau trung học của Massachusetts*. Sở Giáo dục tiểu học và trung học (DESE) cung cấp khảo sát trực tuyến bằng sáu ngôn ngữ, tiếng Anh, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Trung, tiếng Haiti Creole và tiếng Việt.

## **Ba phép đo Chỉ số 14 là gì?**

Văn phòng Chương trình Giáo dục đặc biệt Hoa Kỳ (OSEP) yêu cầu báo cáo về “phần trăm thanh thiếu niên không còn học trung học cơ sở, có IEP có hiệu lực vào thời điểm các em rời trường và trong vòng một năm sau khi rời trường trung học phổ thông là:

1. Đã vào trường đại học
2. Đã vào trường đại học hoặc có việc làm cạnh tranh
3. Đã vào trường đại học hoặc đang tham gia một số chương trình đào tạo hoặc giáo dục sau trung học khác; hoặc có việc làm cạnh tranh hay đang làm một số công việc khác”

## **Yếu tố nào ảnh hưởng đến kết quả của Chỉ số 14?**

* Đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng đến việc liệu các học sinh cũ có IEP có đi học và/hoặc đi làm sau trung học phổ thông hay không.
* Nếu các nhóm có đại diện quá ít hoặc quá nhiều trong cuộc khảo sát (ví dụ: học sinh La-tinh, học sinh khuyết tật trí tuệ hoặc học sinh đã bỏ học), dữ liệu có thể cho thấy rằng các học sinh cũ có IEP có thể thực sự đang đi học hoặc đi làm nhiều hoặc ít hơn những gì khảo sát được.
* Cả người phỏng vấn và học sinh cũ đều có thể bị thiên vị.
* Dựa trên quy mô của nhóm tham gia khảo sát cho các Phép đo A, B và C, sẽ có sai số xấp xỉ cộng hoặc trừ ba phần trăm.

**Kết quả trước đây của Chỉ số 14**

Bảng dưới đây bao gồm dữ liệu trong 4 năm như được nêu trong báo cáo APR FFY 2020 của MA đã được gửi tới OSEP vào đầu tháng 2 năm 2022.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Phép đo A | Phép đo B | Phép đo C |
| **Dữ liệu xu hướng** | Dữ liệu | Khoảng tin cậy | Mục tiêu | Dữ liệu | Khoảng tin cậy | Mục tiêu | Dữ liệu | Khoảng tin cậy | Mục tiêu |
| FFY2017 \* | 50,00% | +- 3,59% | 53,00% | 79,37% | +- 2,82% | 88,00% | 87,09% | +- 2,34% | 95,00% |
| FFY2018 | 41,18% | +- 3,02% | 50,20% | 70,88% | +- 2,79% | 79,60% | 79,02% | +- 2,05% | 87,30% |
| FFY2019 | 34,79% | +-2,16%  | 50,40% | 56,55% | +- 2,76% | 79,80% | 62,35% | +- 2,90% | 87,50% |
| FFY2020 | 39,91% | +-2,48% | 40,00% | 72,26% | +-4,51% | 73,00% | 78,68% | +-4,90% | 79,00% |

\*Năm cơ sở mới

**Tính đại diện của Chỉ số 14**

Chỉ số thứ hai về chất lượng của dữ liệu khảo sát là tính đại diện.*Công cụ tính toán phản hồi NPSO/NTACT* được sử dụng để tính toán tính đại diện của nhóm người trả lời dựa trên các đặc điểm về: (a) loại khuyết tật, (b) dân tộc, (c) giới tính và (d) tình trạng bỏ học (ví dụ: bỏ học) để xác định xem thanh thiếu niên trả lời phỏng vấn giống hay khác với tổng số thanh thiếu niên có IEP đã rời trường vào năm 2019-20. Theo *Công cụ tính toán phản hồi NPSO/NTACT*, sự khác biệt giữa Nhóm người trả lời và Nhóm người bỏ học mục tiêu của hơn ±3% là rất quan trọng, vì điều này có thể làm sai lệch mức độ gắn kết. Sự khác biệt tiêu cực cho thấy tính đại diện thấp của nhóm và sự khác biệt tích cực cho thấy tính đại diện quá mức. Trong Công cụ tính toán phản hồi, **phần in đậm** được sử dụng để biểu thị sự khác biệt vượt quá khoảng ±3%.

* **Người trả lời*:*** Thanh thiếu niên hoặc thành viên gia đình của họ được chỉ định trả lời các câu hỏi khảo sát hoặc phỏng vấn.
* **Người nghỉ học:** Thanh thiếu niên rời trường sau khi tốt nghiệp với bằng tốt nghiệp chính quy hoặc sửa đổi, đã quá tuổi đi học, rời trường sớm (nghĩa là bỏ học) hoặc những người dự kiến sẽ quay lại trường nhưng đã không quay lại.

|  |
| --- |
| **Tính đại diện trên toàn tiểu bang theo phần trăm (1/2)** |
| **Phân loại tình trạng khuyết tật** | **Tổng** | **SLD** | **ED** | **ID** | **Tất cả tình trạng khác** |
| **Tổng số người nghỉ học mục tiêu** | 2.816 | 786 | 564 | 160 | 1.306 |
| **Tổng số người trả lời** | 1.060 | 293 | 187 | 67 | 513 |
|  |  |  |  |  |  |
| **Đại diện cho người nghỉ học mục tiêu** |  | 27,91% | 20,03% | 5,68% | 46,38% |
| **Đại diện cho người trả lời** |  | 27,64% | 17,64% | 6,32% | 48,40% |
| **Chênh lệch** |  | -0,27% | -2,39% | 0,64% | 2,02% |

|  |
| --- |
| **Tính đại diện trên toàn tiểu bang theo phần trăm (2/2)** |
| **Danh mục nhân khẩu học** | **Bỏ học** | **Khó khăn về kinh tế** | **Nữ** | **Dân tộc thiểu số** | **EL** |
| **Tổng số người nghỉ học mục tiêu** | 218 | 1.079 | 1.052 | 1.050 | 133 |
| **Tổng số người trả lời** | 38 | 367 | 400 | 391 | 56 |
|  |  |  |  |  |  |
| **Đại diện cho người nghỉ học mục tiêu** | 7,74% | 38,32% | 37,36% | 37,29% | 4,72% |
| **Đại diện cho người trả lời** | 3,58% | 34,62% | 37,74% | 36,89% | 5,28% |
| **Chênh lệch** | **-4,16%** | **-3,69%** | 0,38% | -0,40% | 0,56% |

Tài liệu tham khảo về Chỉ số 14

* [PowerPoint về Chỉ số 14](https://www.doe.mass.edu/sped/spp/indicators/indicator14/indicator14-slides-vietnamese.pptx)
* [Massachusetts Indicator 14](https://www.doe.mass.edu/sped/secondary-transition/indicator14.html)
* [Statewide Indicator Data](https://profiles.doe.mass.edu/statereport/special_education.aspx)
* [U.S. Office of Special Education Programs (OSEP) SPP/APR Letters](https://sites.ed.gov/idea/spp-apr-letters?selected-category=&selected-year=&state=Massachusetts)